

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công nhận kết quả thăm dò trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất sét làm gạch, ngói tại xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai” của Công ty Cổ phần Đầu tư G9 Việt Nam (Trữ lượng tính đến tháng 4 năm 2026)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;*

*Căn cứ Luật số 147/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 2100/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói tại xã Cát Hanh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định (nay là xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai, ký hiệu Mỏ ĐG2-10);*

*Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số 111/GP-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh về việc cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư G9 Việt Nam được phép “Thăm dò khoáng sản đất sét làm gạch ngói tại xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai”;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 1049/TTr-SNNMT ngày 21/7/2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận kết quả thăm dò theo “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất sét làm gạch ngói tại xã Hoà Hội, tỉnh Gia Lai” của Công ty Cổ phần Đầu tư G9 Việt Nam, với các nội dung chính sau đây:

**1.** Diện tích khu vực công nhận kết quả thăm dò khoáng sản:

1.1. Diện tích khu vực công nhận kết quả thăm dò khoáng sản: 8,62 ha, có tọa độ xác định tại Phụ lục I và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo.

1.2. Diện tích khu vực huy động vào thiết kế khai thác: 8,503 ha, có tọa độ xác định tại Phụ lục I và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo.

**2.** Công nhận trữ lượng khoáng sản đất sét làm gạch ngói và đất san lấp đã tính trong báo cáo:

2.1. Trữ lượng khoáng sản chính: đất sét làm gạch ngói, trữ lượng cấp 121: 407.866 m<sup>3</sup>.

2.2. Khối lượng khoáng sản phụ: đất san lấp (tầng đất phủ) khối lượng: 107.660 m<sup>3</sup>.

**3.** Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:

3.1. Trữ lượng khoáng sản chính: đất sét làm gạch ngói, trữ lượng cấp 121: 403.186 m<sup>3</sup>. Hệ số nở rời sét làm gạch ngói:  $K_{nr \text{ sét}} = 1,290$ .

3.2. Trữ lượng khoáng sản đi kèm: đất san lấp (tầng đất phủ) khối lượng: 107.660 m<sup>3</sup>. Hệ số nở rời đất san lấp:  $K_{nr \text{ đất san lấp}} = 1,280$ .

**4.** Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt: Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục 2 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo.

**Điều 2.** Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch UBND xã Hoà Hội, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư G9 Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục ĐC&KS Việt Nam;
- Chi cục ĐC&KS Miền Trung;
- CT, PCT TT: N. T. Thanh;
- Lưu: VT, N4.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

## Phụ lục I

**TỌA ĐỘ KHU VỰC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN  
ĐẤT SÉT LÀM GẠCH NGÓI TẠI XÃ HOÀ HỘI, TỈNH GIA LAI**

*(Kèm theo Quyết định số:      /QĐ-UBND ngày      tháng      năm 2026  
của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)*

| Điểm góc                        | Toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 108°15'', múi chiếu 3°. |         | Ghi chú                                       |
|---------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------|
|                                 | X (m)                                                   | Y (m)   |                                               |
| 1                               | 1.554.358                                               | 584.109 | Ranh giới khu vực thăm dò khoáng sản          |
| 2                               | 1.554.356                                               | 584.354 |                                               |
| 3                               | 1.554.000                                               | 584.355 |                                               |
| 4                               | 1.554.007                                               | 584.114 |                                               |
| Diện tích: 8,62 ha (86.200 m²)  |                                                         |         |                                               |
| 1                               | 1.554.358                                               | 584.109 | Ranh giới khu vực huy động thiết kế khai thác |
| 2                               | 1.554.356                                               | 584.354 |                                               |
| 3                               | 1.554.000                                               | 584.355 |                                               |
| 4A                              | 1.554.014                                               | 584.114 |                                               |
| Diện tích: 8,503 ha (85.030 m²) |                                                         |         |                                               |

**Phụ lục II**  
**THÔNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN**  
**ĐẤT SÉT LÀM GẠCH NGÓI TẠI XÃ HOÀ HỘI, TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày        tháng        năm 2026  
của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

**1. Trữ lượng địa chất khoáng sản**

**1.1. Đất sét làm gạch ngói khu mỏ**

| TT                                                         | Số hiệu khối<br>- cấp trữ<br>lượng | Chiều dày<br>TB khối (m) | Diện tích<br>khối (m <sup>2</sup> ) | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> ) | Mức sâu thấp<br>nhất khối trữ<br>lượng |
|------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|
| 1                                                          | 1-121                              | 5,7                      | 35.440                              | 202.008                        | +22,0m                                 |
| 2                                                          | 2-121                              | 4,1                      | 28.180                              | 115.538                        | +23,9m                                 |
| 3                                                          | 3-121                              | 4,0                      | 22.580                              | 90.320                         | +26,0m                                 |
| <b>Tổng trữ lượng đất sét làm gạch,<br/>ngói, cấp 121:</b> |                                    |                          | <b>86.200</b>                       | <b>407.866</b>                 |                                        |

**1.2. Đất sét làm gạch ngói được phép đưa vào thiết kế khai thác**

| TT                                                        | Số hiệu khối<br>- cấp trữ<br>lượng | Chiều dày<br>TB khối (m) | Diện tích<br>khối (m <sup>2</sup> ) | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> ) | Mức sâu thấp<br>nhất khối trữ<br>lượng |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|
| 1                                                         | 1-121                              | 5,7                      | 35.440                              | 202.008                        | +22,0m                                 |
| 2                                                         | 2-121                              | 4,1                      | 28.180                              | 115.538                        | +23,9m                                 |
| 3                                                         | 3-121                              | 4,0                      | 21.410                              | 85.640                         | +26,0m                                 |
| <b>Tổng trữ lượng đất sét làm gạch<br/>ngói, cấp 121:</b> |                                    |                          | <b>85.030</b>                       | <b>403.186</b>                 |                                        |

**2. Khối lượng địa chất khoáng sản đất san lấp khu mỏ và được phép đưa vào thiết kế khai thác**

| TT                                  | Số hiệu khối | Chiều dày<br>TB khối (m) | Diện tích<br>khối (m <sup>2</sup> ) | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> ) | Mức sâu<br>thấp nhất<br>khối lượng |
|-------------------------------------|--------------|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|
| 1                                   | K-1          | 1,4                      | 35.440                              | 49.616                         | +28,9m                             |
| 2                                   | K-2          | 1,3                      | 28.180                              | 36.634                         | +28,9m                             |
| 3                                   | K-3          | 1,0                      | 21.410                              | 21.410                         | +32,8m                             |
| <b>Tổng khối lượng đất san lấp:</b> |              |                          |                                     | <b>107.660</b>                 |                                    |